

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI – KINH BẮC
Tầng 19, toà nhà Vinaconex 9, Đ. Phạm Hùng, P.Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Mã số thuế: 0104246382

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2016

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

Trần Thị Thu Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

TRẦN NGỌC QUỲNH

TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Dương Đức Ngọc

Mẫu số B 01a- DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-------------|-------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| A- TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 330,917,910,157 | 266,212,728,475 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | VI.1 | 12,103,324,921 | 75,322,485,797 |
| 1. Tiền | 111 | | 12,103,324,921 | 75,322,485,797 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | 9,800,000,000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | 9,800,000,000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | VI.2 | 108,680,902,165 | 106,737,858,600 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 79,367,969,282 | 83,884,225,639 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 2,190,599,026 | 2,863,570,028 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 30,212,826,257 | 23,080,555,333 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (3,090,492,400) | (3,090,492,400) |
| 8. Tài sản Thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | VI.3 | 196,813,445,054 | 57,461,490,960 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 196,813,445,054 | 57,461,490,960 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 13,320,238,017 | 16,890,893,118 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | VI.7 | 228,477,449 | 143,477,449 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 13,091,760,568 | 10,453,139,380 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | 6,294,276,289 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 456,845,935,914 | 136,033,299,148 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 300,000,000,000 | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |

24
 NG
 PI
 GI
 CI
 -K

24
 NG
 PI
 GI
 CI
 -K

Mẫu số B 01a- DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 300,000,000,000 | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 89,252,654,435 | 74,859,988,487 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | VI.5 | 82,104,654,435 | 67,711,988,487 |
| - Nguyên giá | 222 | | 86,623,098,229 | 69,946,444,772 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (4,518,443,794) | (2,234,456,285) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | VI.6 | 7,148,000,000 | 7,148,000,000 |
| - Nguyên giá | 228 | | 7,148,000,000 | 7,148,000,000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | VI.4 | 32,577,082,232 | 29,123,318,329 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 32,577,082,232 | 29,123,318,329 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 24,000,000,000 | 24,000,000,000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 24,000,000,000 | 24,000,000,000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 11,016,199,247 | 8,049,992,332 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | VI.7 | 11,016,199,247 | 8,049,992,332 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | VI | - | - |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 787,763,846,071 | 402,246,027,623 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 264,454,098,950 | 179,954,331,521 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 207,991,866,880 | 122,398,502,521 |

Mẫu số B 01a- DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-------------|--------------|------------------------|------------------------|
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | VI.8 | 8,945,493,338 | 8,697,248,385 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 1,809,421,894 | 149,508,239 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | VI.9 | 4,664,295,978 | 8,234,870,902 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | | - |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 8,334,000 | 8,334,000 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | VI.10 | 102,471,852 | 355,995 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 192,284,644,818 | 105,120,980,000 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 177,205,000 | 187,205,000 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 56,462,232,070 | 57,555,829,000 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | 56,462,232,070 | 57,555,829,000 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 523,309,747,121 | 222,291,696,102 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 523,309,747,121 | 222,291,696,102 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | VI.11 | 515,999,990,000 | 200,000,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 515,999,990,000 | 200,000,000,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |

Mẫu số B 01a- DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

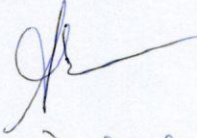
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

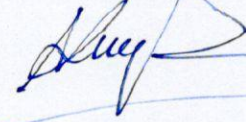
| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 5,367,642,786 | 850,000,000 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 1,942,114,335 | 21,441,696,102 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 924,063,316 | 21,441,696,102 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 1,018,051,019 | |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 787,763,846,071 | 402,246,027,623 |

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Người lập


 Trần Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng


 TRẦN NGỌC QUỲNH



TỔNG GIÁM ĐỐC
 Dương Đức Ngọc

CÔNG TY: CP Nông nghiệp và Thực Phẩm Hà Nội Kinh Bắc
 Địa chỉ: Nhà 905 CT 1-2 Khu đô thị Mễ Trì Hạ, Nam từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Quý II năm tài chính 2016
 Mẫu số B 02a- DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ II NĂM 2016

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Quý này năm nay | Quý này năm trước | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|--|-------------|-------------|------------------------|-----------------------|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VII.1 | 206,646,674,566 | 58,929,666,990 | 324,804,726,007 | 229,919,242,931 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VII.2 | 60,350,130 | - | 60,350,130 | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 206,586,324,436 | 58,929,666,990 | 324,744,375,877 | 229,919,242,931 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VII.3 | 191,361,653,490 | 51,112,708,852 | 304,342,643,621 | 212,777,526,771 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 15,224,670,946 | 7,816,958,138 | 20,401,732,256 | 17,141,716,160 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VII.4 | 62,509,743 | 52,963,393 | 190,775,286 | 54,232,565 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VII.5 | 3,254,614,607 | 1,585,288,334 | 4,635,729,234 | 2,822,371,181 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 3,254,614,607 | 1,585,288,334 | 4,635,729,234 | 2,817,510,073 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | 5,668,107,843 | 2,444,866,317 | 6,251,452,622 | 2,761,616,085 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 5,391,270,198 | 3,218,758,717 | 8,165,106,667 | 6,442,910,592 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+(24-(25+26)) | 30 | | 973,188,041 | 621,008,163 | 1,540,219,019 | 5,169,050,867 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VII.6 | - | 2,904,040,402 | 20,574,000 | 2,904,040,405 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VII.7 | - | 3,064,807,768 | 70,000,000 | 3,135,814,268 |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | - | (160,767,366) | (49,426,000) | (231,773,863) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 973,188,041 | 460,240,797 | 1,490,793,019 | 4,937,277,004 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 286,485,137 | 177,503,050 | 472,742,000 | 1,298,156,821 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | | 686,702,904 | 282,737,747 | 1,018,051,019 | 3,639,120,183 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*) | 70 | | - | - | - | - |

Người lập

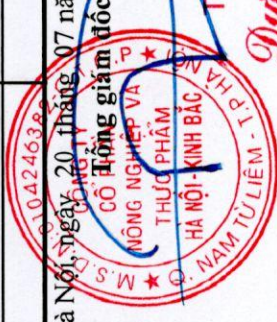
Trần Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng

Trần Ngọc Quỳnh

TRẦN NGỌC QUỲNH

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2016



Tổng giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC

Dương Đức Ngọc

CÔNG TY CP Nông nghiệp và Thực Phẩm Hà Nội Kinh Bắc
Địa chỉ: Nhà 905 CT 1-2 Khu đô thị Mễ Trì Hạ, Nam từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm tài chính 2016
Mẫu số B 03a- DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

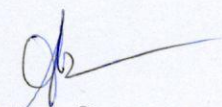
DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ II NĂM 2016

Đơn vị tính: VND

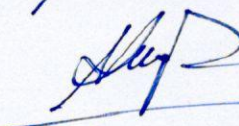
| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|--|-------------|-------------|--|--|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 307,182,479,602 | 72,455,037,982 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (445,796,638,545) | (71,263,987,601) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (2,751,554,250) | (2,759,520,350) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | (4,635,729,234) | (2,395,752,055) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | (4,250,000,000) | (925,037,616) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 3,906,520,952 | 27,198,073 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (12,560,438,477) | (1,343,798,669) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | -158,905,359,952 | (6,205,860,236) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | - | - |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (907,975,909) | (4,615,000,000) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (300,000,000,000) | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 9,800,000,000 | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (291,107,975,909) | (4,615,000,000) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | - | - |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 300,000,000,000 | 42,785,000,000 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 305,688,046,897 | 67,862,048,319 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (219,617,979,009) | (101,710,428,086) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 386,070,067,888 | 8,936,620,233 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | (63,943,267,973) | (1,884,240,003) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 76,046,592,894 | 3,400,882,955 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 12,103,324,921 | 1,516,642,952 |

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Người lập


Trần Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng


TRẦN NGỌC QUỲNH



TỔNG GIÁM ĐỐC

92 / P.V.M. 3A / 011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc (tên cũ là Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Hà Nội – Kinh Bắc) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104246382 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 09 tháng 11 năm 2009. Điều chỉnh lần thứ 11 ngày 24 tháng 11 năm 2014.

2. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 0104246382 điều chỉnh lần thứ 12 ngày 14 tháng 12 năm 2014, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn gạo;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu.
Chi tiết: Rang và lọc cà phê; Sản xuất các sản phẩm cà phê như: cà phê hòa tan, cà phê lọc, chiết xuất cà phê và cà phê cô đặc; Sản xuất các chất thay thế cà phê; Trộn chè và chất phụ gia; Sản xuất chiết xuất và chế phẩm từ chè hoặc đồ pha kèm; Các chế phẩm khác từ thóc;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác: hạt đậu đen, hạt đậu xanh, hạt đậu tương, thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản, nông, lâm sản nguyên liệu khác: bán buôn hạt, quả có dầu, sản lát;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh
Chi tiết: Bán lẻ thịt và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột tinh bột, thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh: cà phê bột, cà phê hòa tan, chè, hạt đậu đen, hạt đậu xanh, hạt đậu tương;
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật;
- Đúc kim loại màu;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và nguyên liệu khác chưa được phân vào đâu như: Nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, grafit tự nhiên, và các chất phụ gia khác, đá quý, bột thạch anh, mica;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ (Trừ loại Nhà nước cấm);
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến, xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, đồ ngũ kim, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Bán buôn phân bón;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ (Trừ loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn thực phẩm
Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản, rau, quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, thực phẩm khác, trứng và sản phẩm từ trứng, dầu, mỡ động thực vật, hạt tiêu, gia vị khác, thực ăn cho động vật cảnh;
- Xay xát và sản xuất bột thô;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Đúc sắt, thép;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Trừ kinh doanh bất động sản);
- Khai thác muối;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
Chi tiết: Dịch vụ khách sạn; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic
Chi tiết: Sản xuất bao bì từ plastic;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa. Môi giới thương mại;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa. Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh;

- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Sản xuất keo hồ và các chất đã được pha chế; Sản xuất hương các loại.
(Doanh nghiệp chỉ hoạt động xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật).

Trụ sở chính: Nhà 905 CT1-2 KĐT Mễ Trì Hạ, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Công ty có chi nhánh sau:

- Tên chi nhánh: Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Hà Nội Kinh Bắc – Chi nhánh Gia Lai.
Địa chỉ: Làng Ring 2, xã H Bông, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai.

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

4. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí

mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Được điều chỉnh sửa đổi bổ sung theo quy định tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|-----------|
| - Nhà của vật kiến trúc | 15-30 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05-15 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 05-15 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03-10 năm |

8. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính sau. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Chi phí thuê đất.

10. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo hoá đơn phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

M.S.V

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

13. Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

b) Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

c) Công cụ vốn chủ sở hữu

d) Bù trừ các công cụ tài chính

14. Báo cáo theo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh thương mại hàng nông sản gồm: sản lát, ngô hạt, gạo, tiêu đen;
- Dịch vụ: dịch vụ bốc xếp, lưu kho.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty trình bày báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý. Hoạt động cung cấp hàng hóa của Công ty bao gồm bán hàng xuất khẩu và bán hàng nội địa.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------------------|-----------------------|
| 1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN | | |
| Tiền mặt | 4,258,888,174 | 843,265,997 |
| Tiền gửi ngân hàng | | |
| - Tiền gửi ngân hàng VND | 7,065,880,151 | 75,203,326,897 |
| - Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ (USD) | 778,556,596 | - |
| Tiền đang chuyển | | |
| Các khoản tương đương tiền | | |
| Cộng | 12,103,324,921 | 76,046,592,894 |
| 2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG | | |
| a) Phải thu khách hàng ngắn hạn (Chi tiết khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng) | 79,367,969,282 | 83,914,225,639 |
| - CT TNHH MTV Hưng Lộc Phát | 33,714,152,100 | 51,700,000,000 |
| - CT TNHH MTV Thuận Thành Công | 8,183,511,000 | 24,830,000,000 |
| - CT CP chế biến nông sản Giang Minh | - | - |
| - Các khoản phải thu Khách hàng khác | 37,470,306,182 | 7,384,225,639 |
| b) Các khoản phải thu khác: | 24,478,644,120 | 6,294,276,289 |
| - Tạm ứng | 24,389,854,091 | 6,294,276,289 |
| - Phải thu hợp tác đầu tư | | |
| - Các khoản phải thu khác | 88,790,029 | |
| c) Phải thu khách hàng dài hạn (Chi tiết khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng) | | |
| - Khách hàng A | | |
| - Khách hàng B | | |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | | |
| d) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | | |
| - Khách hàng A | | |
| - Khách hàng B | | |
| 3 . HÀNG TỒN KHO | | |
| Hàng mua đang đi đường | | |
| Nguyên vật liệu | 111,324,379,776 | 218,803,160 |
| Công cụ, dụng cụ | 126,620,545 | 8,680,000 |
| Chi phí SXKD dở dang | | |
| Thành phẩm nhập kho | 233,945,722 | 580,493,000 |
| Hàng hóa | 85,128,499,011 | 56,686,314,800 |
| Hàng gửi bán | | |
| Hàng hoá kho bảo thuế | | |
| Hàng hoá bất động sản | | |
| Cộng | 196,813,445,054 | 57,494,290,960 |

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ vào cuối kỳ:
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ vào cuối kỳ:

4 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | | | |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết các công trình chiếm 10% trở lên) | | | | |
| + Xây dựng hệ thống kho chứa nông sản HNKB- QN | 26,265,082,507 | 26,265,082,507 | 23,799,790,691 | 23,799,790,691 |
| + Xây dựng DA Tổ hợp sx nông sản và thực phẩm Gia Lai | 514,846,727 | 514,846,727 | 514,846,727 | 514,846,727 |
| + Mua sắm | | | | |
| - Dây chuyền sản xuất tiêu | 3,946,876,000 | 3,946,876,000 | 3,946,876,000 | 3,946,876,000 |
| - lãi và dự án được vốn hóa | 1,850,276,998 | 1,850,276,998 | 861,804,911 | 861,804,911 |
| Cộng | 32,577,082,232 | 32,577,082,232 | 29,123,318,329 | 29,123,318,329 |

5 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------|--------------------|-----------------------|
| I. Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 55,248,956,539 | 8,027,661,973 | 6,669,826,260 | 0 | 0 | 69,946,444,772 |
| Tăng trong kỳ | 9,971,781,895 | 5,856,095,653 | 727,655,909 | 0 | 121,120,000 | 16,676,653,457 |
| - Mua trong kỳ | 0 | 59,200,000 | 727,655,909 | | 121,120,000 | 907,975,909 |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành | | | | | | 0 |
| - Tăng khác | 9,971,781,895 | 5,796,895,653 | | | | 15,768,677,548 |
| Giảm trong kỳ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Chuyển sang BĐS | | | | | | 0 |
| - Thanh lý, nhượng | | | | | | 0 |
| - Giảm khác | | | | | | 0 |
| Số dư đến 30/06/2016 | 65,220,738,434 | 13,883,757,626 | 7,397,482,169 | 0 | 121,120,000 | 86,623,098,229 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1,179,723,475 | 562,654,217 | 492,078,593 | 0 | 0 | 2,234,456,285 |
| Tăng trong kỳ | 1,452,428,436 | 468,605,927 | 362,953,146 | | 0 | 2,283,987,509 |
| - Số khấu hao trong | 1,452,428,436 | 468,605,927 | 362,953,146 | | | 2,283,987,509 |
| - Tăng khác | | | | | | 0 |
| Giảm trong kỳ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Chuyển sang | | | | | | 0 |
| - Thanh lý, nhượng | | | | | | 0 |
| - Giảm khác | | | | | | 0 |
| Số dư đến 30/06/2016 | 2,632,151,911 | 1,031,260,144 | 855,031,739 | 0 | 0 | 4,518,443,794 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 54,069,233,064 | 7,465,007,756 | 6,177,747,667 | 0 | 0 | 67,711,988,487 |
| 2. Tại ngày 30/06/2016 | 62,588,586,523 | 12,852,497,482 | 6,542,450,430 | 0 | 121,120,000 | 82,104,654,435 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền bằng sáng chế | Phần mềm kế toán, thiết kế | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------|-------------------------|----------------------------|-----------|----------------------|
| I. Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 7,148,000,000 | | | | | 7,148,000,000 |
| Tăng trong kỳ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Mua trong năm | | | | | | 0 |
| - Đầu tư XD/CB hoàn thành | | | | | | 0 |
| - Tăng khác | | | | | | 0 |
| Giảm trong kỳ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Chuyển sang BĐS | | | | | | 0 |
| - Thanh lý, nhượng | | | | | | 0 |
| - Giảm khác | | | | | | 0 |
| Số dư đến 30/6/2016 | 7,148,000,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7,148,000,000 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | | | 0 |
| Tăng trong kỳ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Số khấu hao trong | | | | | | 0 |
| - Tăng khác | | | | | | 0 |
| Giảm trong kỳ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Chuyển sang | | | | | | 0 |
| - Thanh lý, nhượng | | | | | | 0 |
| - Giảm khác | | | | | | 0 |
| Số dư cuối kỳ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 7,148,000,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7,148,000,000 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ | 7,148,000,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7,148,000,000 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình dùng để cầm cố, thế chấp, đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn | 228,477,449 | 153,468,358 |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ | | |
| - Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng | 228,477,449 | 153,468,358 |
| - Chi phí đi vay | | |
| - Các khoản khác (Nêu chi tiết nếu có giá trị lớn) | | |
| b) Dài hạn | 11,016,199,247 | 8,070,804,832 |
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp | | |
| - Chi phí thuê đất | 7,680,048,123 | 7,680,048,123 |
| - Các khoản khác (Nêu chi tiết nếu có giá trị lớn) | 3,336,151,124 | 390,756,709 |
| Cộng | 11,244,676,696 | 8,224,273,190 |

8. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|------------|-----------------------|------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| - CT TNHH ĐT và TM dịch vụ Khang Nguyễn | | | | |
| - CT TNHH ĐT Công nghệ và PT Dịch vụ T&T | | | | |

- b) Các khoản phải trả người bán dài hạn
- Công ty A (Có giá trị trên 10% tổng số phải trả)
 - Công ty B (Có giá trị trên 10% tổng số phải trả)
 - Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

| | | | |
|---------------|---------------|---------------|---------------|
| 6,408,376,057 | 6,408,376,057 | 4,537,732,864 | 4,537,732,864 |
|---------------|---------------|---------------|---------------|

- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán
- Công ty A (Có giá trị trên 10% tổng số phải trả)
 - Công ty B (Có giá trị trên 10% tổng số phải trả)
 - Các đối tượng khác

Cộng

- d) Phải trả người bán là các bên liên quan

- Công ty A
- Công ty B

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

- a) Phải nộp (Chi tiết cho từng loại thuế)

- Thuế GTGT
- Thuế TNDN
- Thuế TNCN
- Thuế khác

Cộng

- b) Phải thu (Chi tiết cho từng loại thuế)

- Thuế GTGT
- Thuế TNDN

....

Cộng

| | Đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | Cuối kỳ |
|---|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| a) Phải nộp (Chi tiết cho từng loại thuế) | | | | |
| - Thuế GTGT | - | 4,857,143 | - | 4,857,143 |
| - Thuế TNDN | 5,781,982,186 | 286,485,137 | 2,100,000,000 | 3,968,467,323 |
| - Thuế TNCN | 418,893,251 | 121,848,723 | 544,000 | 540,197,974 |
| - Thuế khác | 150,773,538 | | | 150,773,538 |
| Cộng | 6,351,648,975 | 413,191,003 | 2,100,544,000 | 4,664,295,978 |
| b) Phải thu (Chi tiết cho từng loại thuế) | | | | |
| - Thuế GTGT | | | | |
| - Thuế TNDN | | | | |
| | | | | |
| Cộng | | | | |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

- a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Phải trả về cổ phần hoá
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Phải trả, phải nộp khác
- Phải thu khác (dư có)
- Nhận ký quỹ, ký cược
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả

Cộng

- b) Dài hạn

- Phải trả dài hạn khác
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

.....

.....

Lý do chưa thanh toán để quá hạn:

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|----------------------------------|--------------------|------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | | |
| - Kinh phí công đoàn | | |
| - Bảo hiểm xã hội | 73,584,107 | 2,292,107 |
| - Bảo hiểm y tế | 19,752,750 | 540,000 |
| - Phải trả về cổ phần hoá | | |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 8,779,000 | 240,000 |
| - Phải trả, phải nộp khác | 355,995 | 5,805,817 |
| - Phải thu khác (dư có) | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | | |
| Cộng | 102,471,852 | 8,877,924 |
| b) Dài hạn | | |
| - Phải trả dài hạn khác | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | | |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | |

11 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Đơn vị tính: VND | | | | | Tổng cộng |
|--------------------------|------------------------|-------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-------------------------|------------------------|
| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Vốn khác của chủ sở hữu | |
| Số dư đầu năm trước | 157,215,000,000 | | | 17,083,916,797 | | 174,298,916,797 |
| Tăng vốn trong năm | 42,785,000,000 | | | | | 42,785,000,000 |
| Lãi trong kỳ | | | | 4,937,714,461 | | 4,937,714,461 |
| Tăng khác | | | 850,000,000 | | | 850,000,000 |
| Giảm vốn trong kỳ | | | | | | |
| Phân phối lợi nhuận | | | | 1,050,000,000 | | 1,050,000,000 |
| Giảm khác | | | | 453,998,472 | | 453,998,472 |
| Số dư đầu năm nay | 200,000,000,000 | - | 850,000,000 | 20,517,632,786 | - | 221,367,632,786 |
| Tăng vốn trong kỳ | 315,999,990,000 | | | | | 315,999,990,000 |
| Lãi trong kỳ này | | | | 845,299,239 | | 845,299,239 |
| Tăng khác | | | 4,517,642,786 | | | 4,517,642,786 |
| Giảm vốn trong kỳ | | | | | | - |
| Phân phối lợi nhuận | | | | 20,517,632,786 | | 20,517,632,786 |
| Giảm khác | | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ này | 515,999,990,000 | | 5,367,642,786 | 845,299,239 | | 522,212,932,025 |

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ vốn góp | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--------------------------------|---------------|-----------------|-----------------|
| Vốn góp của công ty mẹ | | | |
| + Công ty A | | | |
| + Công ty B | | | |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 100% | 515,999,990,000 | 200,000,000,000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 200,000,000,000 | 200,000,000,000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | 315,999,990,000 | |
| - Vốn góp giảm trong năm | | |
| - Vốn góp cuối năm | 515,999,990,000 | 200,000,000,000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 20,517,632,786 | |

d) Cổ phiếu

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 51,599,999 | 20,000,000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 51,599,999 | 20,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | | |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | | |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 51,599,999 | 20,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 51,599,999 | 20,000,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

đ) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI KINH BẮC

Báo cáo tài chính
Quý II /2016

| | | |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 5,367,642,786 | 850,000,000 |
| - Quỹ phúc lợi khen thưởng | 177,205,000 | 187,205,000 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - |
| Cộng | 5.544.847.786 | 1.037.205.000 |

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|------------------------|-----------------------|
| a) Doanh thu | 206,646,674,566 | 58,929,666,990 |
| - Doanh thu bán hàng | 206,646,674,566 | 58,929,666,990 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | | |
| - Doanh thu cung cấp hợp đồng xây dựng | | |
| + <i>Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ</i> | | |
| - <i>Tổng Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính</i> | | |
| b) Doanh thu đối với các bên liên quan | | |
| + Công ty A | | |
| + Công ty B | | |
| Cộng | 206,646,674,566 | 58,929,666,990 |

c) Doanh thu ghi nhận trước từ hoạt động cho thuê tài sản

- Doanh thu ghi nhận theo tổng số tiền nhận trước
- Doanh thu ghi nhận theo phương pháp phân bổ dần cho thời gian đi thuê
- Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|-----------------------|-------------------|----------|
| Chiết khấu thương mại | 60,350,130 | - |
| Giảm giá hàng bán | - | - |
| Hàng bán bị trả lại | - | - |
| Cộng | 60,350,130 | - |

3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|------------------------|-----------------------|
| Giá vốn của hàng đã bán | 191,361,653,490 | 51,112,708,852 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | | |
| - <i>Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán gồm:</i> | | |
| + <i>Hạng mục trích trước</i> | | |
| + <i>Giá trị trích trước</i> | | |
| + <i>Thời gian dự kiến phát sinh</i> | | |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | | |
| Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán | | |
| Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư | | |
| Hao hụt, mất mát hàng tồn kho | | |
| Các khoản chi phí vượt mức bình thường | | |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | |
| Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán | | |
| Cộng | 191,361,653,490 | 51,112,708,852 |

4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|----------------------|--------|----------|
| Lãi tiền gửi cho vay | | |

| | | |
|--|-------------------|-------------------|
| Lãi bán các khoản đầu tư | | |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | | |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | | |
| Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | | |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | | |
| Cộng | 62,509,743 | 52,963,393 |

5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | | |
|---|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay | | |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | | |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính | | |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | | |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | | |
| Chi phí dự phòng tài chính khác | | |
| Các khoản ghi giảm chi phí tài chính | | |
| Cộng | 3,254,614,607 | 1,585,288,334 |

6 . THU NHẬP KHÁC

| | | |
|-------------------------------|----------|----------------------|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản | | |
| - Tiền phạt thu được | | |
| - Thuế được giảm | | |
| - Các khoản khác | | |
| Cộng | - | 2,904,040,402 |

7 . CHI PHÍ KHÁC

| | | |
|---|----------|----------------------|
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | |
| - Lỗ đánh giá lại tài sản | | |
| - Các khoản bị phạt | | |
| - Các khoản khác | | |
| Cộng | - | 3,064,807,768 |

8 . Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

9 . Những thông tin

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập biểu

Trần Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng

TRẦN NGỌC QUỲNH



Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC
Dương Đức Ngọc